

## BEI được sử dụng

------(nơi chốn)-----

1-để chỉ sự gần gũi, kề cận: ≈ nahe

\*beim Gepäck bleiben **đứng cạnh hành lý để xem chừng**

\*[dicht, nahe] bei der Schule **kế bên trường học**

\*bei jdm, etwas stehen, sitzen **kế bên ai/ đứng, ngồi cạnh bên**

\*wir versammeln uns beim Schillerdenkmal **chúng tôi tụ lại cạnh bên tượng ông Schiller**

\*Kopf bei Kopf **đầu sát đầu**

2-để chỉ vị trí: dưới, giữa, trong (đám đông)

\*er war auch bei den Demonstranten **anh ta cũng có mặt trong đám biểu tình**

3-để chỉ sự cầm, nắm; ≈ an

\*jdn bei der Schulter packen **chộp lấy bả vai của ai**

\*das Kind bei der Hand nehmen **nắm tay đứa bé**

4-trong phạm vi sống, cư ngụ

\*bei uns ist das so üblich **ở xứ tôi chuyện ấy là thường nhật**

5-trong lãnh vực tinh thần, nội tâm

\*bei jemandem Verständnis finden **được ai thông cảm**

\*die Schuld liegt bei ihm **lỗi là về ông ta**

6-trong lãnh vực cơ quan, nhà sở, hãng xưởng

\*bei einer Firma arbeiten, angestellt sein **làm việc cho sở nào**

7-trong diễn biến, quá trình

\*bei einer Hochzeit **sein dự lễ đám cưới**

8-trong các tác phẩm

\*sie sehen aus wie die Verbrecher bei Edgar Wallace **anh trông giống như tên giết người trong truyện của Wallace**

9-trong cảnh ngộ

\*bei ihm ist die Krankheit tödlich verlaufen **trong cảnh ngộ của anh ta thì cơn bệnh đã làm chết người**

\*es war genauso wie bei mir **thật là giống hệt như việc tôi**

10-trong lãnh vực riêng

\*etwas bei sich tragen **mang theo trong mình cái gì**

\*bei sich [selbst] anfangen **mình phải tự bắt đầu trước**

\*als Gast bei sich behalten **giữ khách lại**

\*etwas bei sich behalten **giữ cho mình (không kể tiếp)**

11-trong ca dao tục ngữ, lời nói

\*nicht [ganz] bei sich sein **ngái ngủ, lo ra, mất trí**

12-để chỉ số lượng khoảng chừng đã đạt được

\*der Umsatz liegt bei (beträgt etwa) 90 Millionen **tiền thu khoảng chừng 90 triệu**

13-để chỉ số lượng đạt được

\*die Temperatur liegt jetzt bei (beträgt) 38,7 ° **trời bây giờ nóng 38,7 độ**

\*die Tachonadel blieb bei 250 km/h stehen **kim đồng hồ tốc độ đứng ở số 250 kilômét/giờ**

14-để kêu trời kêu thánh chứng giám

\*bei Gott! **xin trời làm chứng**

\*beim Barte des Propheten! **xin Allah chứng giám dùm**

------(thời gian)-----

15-để nói lên một thời điểm

\*Vorsicht bei Abfahrt des Zuges! **Coi chừng xe lửa khởi hành**

\*beim Tod des Vaters **lúc bố chết**

## AN được sử dụng

------(nơi chốn)-----

để chỉ hướng + Akkusativ

\*die Leiter an den Baum lehnen **dựa cái thang vào thân cây**

\*an eine andere Dienststelle versetzt werden **bị đổi qua chỗ làm khác**

chỉ vị trí, sự gần bên, sự sát cạnh bên + Dativ

\*die Leiter lehnt an einem Baum **cái thang dựa vào thân cây**

\*eine Verletzung an der Wirbelsäule **vết thương ở xương sống**

\*Trier liegt an der Mosel **thành phố Trier nằm bên sông Mosel**

\*er geht an (mithilfe von) Krücken **anh ta đi phải chống gậy**

\*der Blumentopf steht an der Fensterbank **binh bông đứng trên bệ cửa sổ**

sự kết hợp của hai danh từ giống nhau để chỉ hàng lối

\*sie standen Kopf an Kopf (dicht gedrängt) **họ đứng đầy nghẹt**

\*sie wohnen Tür an Tür **họ sống kế bên nhà nhau**

------(thời gian)-----

chỉ một thời điểm + Dativ

\*an einem Wintermorgen **vào một buổi sáng mùa đông**

\*an diesem 31. Januar **vào ngày 31 tháng giêng**

\*an der Wende des Jahrhunderts **vào ngày giao thừa của thế kỷ**

\*an Ostern, an Weihnachten, an Pfingsten **vào dịp phục sinh...**

------(nhóm präpositionale Bestimmung)-----

trong nhóm động từ hoặc tính từ cần giới từ bổ túc ngữ + Dativ và Akkusativ (ở đây chữ AN không còn ý nghĩa cạnh, sát bên hay gần bên nữa, mà dính chặt với động từ, hay tính từ)

\*an einer Krankheit **sterben chết vì bệnh**

\*an einem Roman **schreiben đang viết một truyện tiểu thuyết**

\*Mangel an Lebensmitteln **sự thiếu thốn lương thực**

\*an jemanden, etwas **glauben tin tưởng vào ai hoặc cái gì**

\*sich an jemanden **erinnern nhớ lại ai**

\*er war noch **jung an Jahren anh ta còn ít tuổi**

\*er ist **schuld an dem Unglück anh ta đã gây ra tai nạn này**

\*das **gefällt mir nicht an ihm tôi không thích anh ta về chỗ đó**

\*das ist **das Wichtigste an der ganzen Sache đó là phần quan trọng của chuyện đó**

\*was er **an Rente bekam, war nicht viel hưu không được nhiều trong tục ngữ, ca dao, thành ngữ**

\*an [und für] sich (eigentlich, im Grunde genommen: dagegen

\*ist an sich nichts einzuwenden) **nói cho đúng**

\*etwas an sich haben **có đặc điểm trong người**

\*an sich halten **rán nhịn lắm rồi đấy**

\*es ist an dem (es ist so) **chuyện chỉ có thế**

sự kéo dài thời gian hay không gian + Akkusativ và bis

\*das Wasser reichte ihm bis an die Knie **mực nước cao lên tới đầu gối**

\*er war gesund bis an sein Lebensende **ông ta mạnh khỏe cả đời**

## SEIT (TỪ KHI, TỪ LÚC)

SEIT dùng để chỉ một một diễn biến đã bắt đầu từ một thời điểm (hay một đoạn thời gian) trong quá khứ và sự kiện đó còn đang kéo dài cho đến bây giờ.

\*ich habe seit seiner Abreise,

\*seit jenem Tage,

<p>16-để nói lên một đoạn thời gian của một diễn biến  *bei Tag und [bei] Nacht <b>ngày và đêm</b>  *Rom bei Nacht La mã <b>bán đêm</b>  *bei Tisch (beim Essen) <b>trong bữa ăn</b></p> <p>17-chỉ sự chạy song song của hai quá trình hay hàng động  *bei zunehmendem Alter in Vereinsamung geraten <b>càng về càng dễ bị lẻ loi</b>  *bei sein <b>tính làm gì (bắc Đức)</b>  *ich war gerade <b>bei</b> gewesen wegzugehen, als das Unglück passierte <b>tôi vừa tính đi thì tai nạn xảy ra</b></p> <p>18-nói lên trạng thái, tính cách  *bei Kräften, bei guter Gesundheit sein <b>còn mạnh, còn khỏe</b>  *bei Tageslicht arbeiten <b>làm việc không cần đèn</b></p> <p>19-nói về vấn đề gì  *anders sind die Verhältnisse <b>bei</b> Erdöl und Erdgas <b>sự liên hệ giữa dầu và ga hoàn toàn khác hẳn</b></p> <p>20-để nói mục đích: für  *bei langen Additionen ist ein Taschenrechner schon eine Hilfe <b>nếu làm bài toán dài như vậy có máy tính tay cũng đỡ</b></p> <p>21-để nói sự điều kiện: wenn ..., dann  *bei Ostwind qualmt der Ofen <b>khi có gió đông thì mấy cái lò khói bay mịt mù</b></p> <p>22-để nói lên lý do; wegen, infolge  *bei dieser Hitze bleiben wir lieber zu Hause <b>trời nóng quá ở nhà tốt hơn</b></p> <p>23-để nói lên sự trái ngược: trotz, ungeachtet  *etwas beim besten Willen nicht einsehen können <b>không chấp nhận được việc gì</b></p>	<p>*seit damals nichts mehr von ihm gehört  *seit einer Stunde, vorgestern, einigen Tagen, letzter Woche regnet es  *Die Firma besteht seit über 100 Jahren.  *seit langer, kurzer Zeit = seit langem, kurzem  *seit Menschengedenken  *seit unordenklichen Zeiten</p> <hr/> <p><b>AB</b> (KỂ TỪ KHỞI ĐIỂM)</p> <p>----- vị trí hay địa lý -----</p> <p><b>AB</b> dùng để</p> <p><b>1. chỉ khởi điểm của một chu kỳ + Dativ, và thường đứng trước tên làng mạc và không cần mạo từ</b>  Der Zug fährt <b>ab</b> Berlin-Schönefeld:  <b>Để ý: nếu không phải tên làng mạc, thành phố thì phải dùng von.....ab</b></p> <p>----- (thời gian) -----</p> <p><b>2. chỉ một chu kỳ với khởi điểm rõ ràng + Akk/Dativ thường đứng trước danh từ không có mạo từ (= von ... an/ab).</b></p> <p>*Ab acht Uhr bin ich wieder zu Hause.  <b>tôi sẽ có mặt ở nhà sau tám giờ</b>  *Ab morgen arbeiten wir in einem neuen Gebäude.  <b>kể từ ngày mai tôi sẽ làm việc trong khu mới đó</b>  *Die Badeanstalt ist ab nächste (nächster) Woche geöffnet.  <b>hồ tắm sẽ mở cửa kể từ tuần sau</b></p> <p><b>Để ý:</b>  Trước những danh từ như <i>Prüfung, Hochzeit, Geburtstag</i> không dùng <b>'ab'</b> mà dùng <b>'seit'</b></p> <p>*Seit seinem Staatsexamen arbeitet er als Lehrer an einer Landschule. <b>từ ngày ra trường ông ta dạy ở trường làng</b></p> <p><b>3. Ít nhất là (= mit mehr als)</b></p> <p>*Dieser Film ist für Jugendliche ab 14 Jahre(n) erlaubt.  <b>phim dành riêng cho giới trẻ trên 14 tuổi</b>  *Körpergrößen ab einen (einem) Meter siebzig bezeichnet man als groß. <b>cao trên 1,7m mới được gọi là cao lớn</b></p>
---	---

## Beispiele

### BEI (lokal)

Er wohnt bei seinen Eltern. —  
Wir treffen uns heute bei Klaus. —  
Sie sind noch nicht bei uns gewesen. —  
Bei wem haben wir heute Unterricht ?  
Ich habe kein Geld bei mir.  
sie dachte bei sich (selbst)  
bei jm (nicht) gut angeschrieben sein  
bei jm (un) beliebt sein  
Das steht bei Ihnen — das hängt von Ihnen ab  
bei Goethe,  
bei den alten Griechen  
bei uns in Schweden  
eintreten, vorsprechen, anfragen, sich erkundigen bei  
sich vorstellen bei = sich bei jm um eine Stelle bewerben  
sich entschuldigen, sich beschweren bei  
etw. bestellen, kaufen bei  
bei jm (kein) Verständnis finden mit einem Vorschlag, für einen Plan  
**Man gebraucht BEI auch zur Bezeichnung des Arbeitsplatzes:**  
Er arbeitet bei (der Firma) Siemens.  
er ist bei der Polizei, der Post, der Bahn, der Marine  
sie ist beim Theater, Film, Ballett  
aber: **am** Gymnasium, **an** der Universität, **an** der Akademie  
**Übertragener Gebrauch:**  
Bei Personen sagt man »essen«, bei Tieren »fressen«.  
Bei dem Versuch, ihn zu retten, ist er selbst ertrunken.  
bei dem Straßenbahnunglück, dem Zusammenstoß sind fünf Personen verletzt worden  
Bei dieser Krankheit besteht Ansteckungsgefahr.  
Bei diesem Experiment ist besonders auf folgendes zu achten: . . .  
beim Kauf, Verkauf, bei der Auslieferung, Übernahme  
bei der Arbeit, beim Spiel  
beim Aktiv, beim Passiv  
bei der Industrialisierung Indiens,  
beim Wiederaufbau Berlins  
bei der Teilung Deutschlands  
bei der ersten Weltumsegelung,  
beim ersten Weltraumflug  
bei der Belagerung Trojas,  
bei der Eroberung Mexikos  
**Diese letzteren Beispiele können auch temporal aufgefaßt werden**  
**BEI wird häufig mit dem Infinitiv gebraucht:**  
beim Essen, beim Bergsteigen soll man nicht sprechen  
beim Aussteigen ist sie gefallen  
beim Erzählen, Vorlesen kamen ihr die Tränen  
beim Verlassen des Theaters  
beim Baden, Schwimmen, Spielen, Arbeiten  
beim Lesen brauche ich eine Brille, sonst nicht  
**Eine Sonderform des übertragene Gebrauchs ist der temporale.**  
bei Tagesanbruch,  
bei Einbruch der Dunkelheit  
bei Sonnenaufgang,  
bei Sonnenuntergang  
bei meiner Ankunft, Abfahrt  
beim Abschied,  
beim Wiedersehen  
bei seiner Geburt, seinem Tode  
Bei diesen Worten ging eine Bewegung durch die Versammlung.  
Bei Beginn der Vorstellung waren noch viele Plätze frei.  
bei dieser, bei nächster, bei der ersten besten Gelegenheit  
bei Tag und Nacht; **aber meistens einfach nur: Tag und Nacht**  
beim Aussteigen ist sie gefallen  
beim Erzählen, Vorlesen kamen ihr die Tränen  
beim Verlassen des Theaters  
beim Baden, Schwimmen, Spielen, Arbeiten  
beim Lesen brauche ich eine Brille, sonst nicht

## Beispiele

### AN (lokal)

Die Landkarte hängt an der Wand.  
Er setzte sich an den Tisch.  
Die Menge stand Kopf an Kopf.  
Bonn liegt am Rhein.  
An der Grenze werden die Pässe kontrolliert.  
wir fahren in den Ferien ans Meer, an die See, an den Rhein  
am Ufer, an der Küste, am Himmel, am Horizont  
am Fuß des Berges; **aber: der Dame zu Füßen**  
am Anfang, am Ende, am Rande (des Abgrunds)  
an der Ecke = draußen (dagegen: in der Ecke = drinnen)  
an dieser Stelle,  
an Ort und Stelle (**aber: auf der Stelle = sofort**)  
**Präpositionen mit Dativ und Akkusativ**  
Ring am Finger, Wunde am Kopf (**aber: im Gesicht**),  
Orden an der Brust  
Er zittert am ganzen Leibe.  
Er hatte ein Mädchen am Arm.  
**Aber: sie gingen Arm in Arm**  
Hunde müssen an der Leine geführt werden.  
Professor an der Universität X,  
Lehrer an einem Gymnasium  
das älteste Geschäft am Platze = am hiesigen Ort  
an Bord, an Deck  
a.a.O. = am angeführten Ort  
die Blätter, Früchte am Baum;  
**aber: die Vögel auf dem Baum**  
die Katze am Schwanz ziehen,  
jn an den Haaren ziehen  
jn an der Nase, am Arm fassen jm et. an einem Beispiel zeigen  
**übertragen**  
an den Tag, ans Licht bringen, kommen = offenbar machen, werden Die  
Sonne bringt es an den Tag = es kann nichts verborgen bleiben  
an die Reihe kommen,  
an der Reihe sein  
an die Luft gehen = ins Freie  
einen Mieter, Angestellten an die Luft setzen = hinauswerfen  
jm et. an den Kopf werfen — ihm et. zum Vorwurf machen  
jn oder etw. an den Pranger stellen = dem öffentlichen Tadel aussetzen ans  
Werk,  
an die Arbeit gehen  
Er ist an den Bettelstab gekommen = arm geworden  
Er nagt am Hungertuch = ist sehr arm  
jn an der Nase herumführen = zum Narren halten  
das ist an den Haaren herbeigezogen  
er hängt sehr an seiner Mutter, seiner Heimat = liebt sie sehr  
Ich an deiner Stelle würde die Sache anders machen.  
Hier ist ein Brief an Sie.  
Ich habe eine Bitte an Sie.  
jm et. ans Herz legen = ihn bitten, sich darum zu kümmern  
Das liegt mir sehr am Herzen = ich nehme großen Anteil daran  
aber: ich habe et. auf dem Herzen = habe eine Bitte, ein Anliegen  
Es ist mir (nicht) viel daran gelegen = ich habe (kein) großes Interesse daran  
Woran liegt das? = wie kommt das?  
Das liegt an der Kälte = das kommt von der Kälte  
Das liegt (nicht) an mir = ich bin (nicht) schuld daran  
das Schönste, Beste, Dummste, Schlimmste an der Sache ist, daß...  
Er ist (nicht) gut daran = es geht ihm (nicht) gut  
an einem Gerücht, Gerede, Buch, Film usw. ist nichts  
es geht ihm ans Leben, an den Kragen = es wird lebensgefährlich  
**temporal bei Tagen und Tageszeiten (immer mit Dativ; die Frage wann? entspricht der Frage wo?)**  
am Morgen, Vormittag, Mittag, Nachmittag, Abend  
aber: in der Frühe, Dämmerung, Nacht: um Mitternacht Der Bankraub geschah  
am heilichten Tage. am Sonntag, am ersten Weihnachtstag, am 2. Januar  
(Die Feste gebraucht man im allgemeinen ohne Präposition oder mit zu: (zu)  
Weihnachten, Sylvester, Neujahr, Ostern, Pfingsten waren wir bei meinen

### Präpositionen mit dem Dativ

etw. bestellen, kaufen bei

bei jm (kein) Verständnis finden mit einem Vorschlag, für einen Plan

### AB

**von ... an, von ... weg**

besonders Kaufmannssprache, Verkehrswesen

[frei] ab Werk

ab Lager

wir fliegen ab allen deutschen Flughäfen

**von ... an**

zeitlich; bei artikulösen Substantiven mit adjektivischem Attribut gelegentlich auch mit Akkusativ

ab dem 35. Lebensjahr

Jugendliche ab 18 Jahren/(auch:) Jahre

ab kommendem/(auch:) kommenden Montag

ab Mai

ab 1990

ab heute [Nacht]

ab morgen wird gefastet

bei einer Reihenfolge, Rangfolge; **von ... an**

bei artikulösen Substantiven mit adjektivischem Attribut gelegentlich auch mit Akkusativ

die Dienstgrade ab Unteroffizier

ab nächster/(auch:) nächste Ausgabe

### SEIT

seit Kurzem, Längerem

seit Jahren, vier Wochen

seit gestern

seit wann bist du wieder hier?

seit Tschernobyl essen wir keine Waldpilze mehr

seit dem Kabelfernsehen (umgangssprachlich; seit es Kabelfernsehen gibt)

**Wendungen, Redensarten, Sprichwörter**

**seit** [eh und] je (schon immer; solange sich jemand erinnern kann:

dieses Problem hat mich **seit** [eh und] je beschäftigt)

Eltern)

**quantitativ** bei ungefähren Zahlenangaben (mit Akk.)

Die Ausstellung hatte an eine Million Besucher.

Das Buch kostet an die 40 Mark.

Sie ist schon an die sechs Mal operiert worden.

**determinativ** zur näheren Bestimmung von Nomen und Adjektiven (mit Dativ)

Er ist noch jung an Jahren. —

Wir waren zwölf an der Zahl.

gesund, krank an Leib und Seele

Kants Leben war arm an äußeren Begebenheiten.

Das Land ist reich an Bodenschätzen.

der Aufwand, Verlust, Gewinn an Zeit, Geld

es herrscht Mangel, Überfluß an allem

aus Mangel an Zeit, Gelegenheit

es fehlt ihm an Geduld, Ausdauer, Fleiß, Kenntnissen, Geld

jm übertreffen, jm überlegen sein an Können, Kenntnissen

**aber: tu nichts, tu allem, in vielem**

jm (nicht) nachstehen an;

**aber: in nichts, in allem, in vielem** zunehmen, abnehmen, gewinnen,

verlieren an Intensität, Ansehen usw.

an diesem Maßstab gemessen

**Verben mit präpositionalem Objekt**

**1. mit Akkusativ**

glauben, denken an

Glaube, Gedanke an

(sich) erinnern, (sich) gewöhnen an

Erinnerung an, Gewöhnung an

grenzen an; abtreten an; verteilen an

einen Brief senden, schicken, liefern, schreiben, adressieren an

telegraphieren an

eine Bitte richten an

**aber: den Blick richten auf**

sich wenden an

gebunden, geknüpft sein an

ich bin an ein Versprechen, meine Freunde gebunden

die Erfüllung ist an folgende Bedingung geknüpft

sich klammern an = **lưu luyến, quăn quít**

sich an einen Strohhalme klammern = **hí vông hao huyền**

sich halten an Akk

sich an die Abmachungen halten

sich an den Dienstweg halten = **giữ đúng thủ tục hành chính**

sich an die Bedingungen halten = **theo đúng điều kiện**

sich an die Vorschriften halten = **giữ đúng theo những quy luật**

sich an ein festes Schema halten = **giữ đúng theo một khuôn mẫu**

sich an jmdn. halten = **nhờ vả (trông cậy) vào người nào**

sich an fremden Gut vergeifen = **cầm nhâm của cải người khác**

sich an jmdm. vergeifen = **hành hạ (đánh đập) người nào**

dagegen mit D:

sich festhalten an dem Geländer, dem Griff usw.

**2. mit Dativ**

erkranken, leiden, sterben, zugrunde gehen an

teilnehmen, sich beteiligen an

sich vergehen, versündigen, vergeifen an

seinen Arger, Zorn, Haß auslassen an

schuld sein an

Schuld an

zweifeln an

Zweifel an

sich rächen an

Rache an

jn hindern an

viel, wenig, et., nichts aussetzen haben an

jm. oder etw. vorbei-, vorübergehen, -kommen, -fahren usw. an

sich stoßen an: ich habe mir das Knie am Tisch gestoßen

**AN** mit dem Dativ bezeichnet besonders

**a) Teilgeschehen** (unvollständige Durchführung)

	er arbeitet, schreibt an seiner Dissertation sie strickt an einem Pullover, stickt an einer Decke Die Arbeit zehrt an seiner Gesundheit.
--	--